

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 312/QĐ-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo lên thông trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3479/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TĐHTPHCM ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023 ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc xây dựng Đề án tuyển sinh năm 2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh (Đính kèm theo Đề án).

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 109/QĐ-TĐHTPHCM, ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 312/QĐ-TĐHTPHCM, ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2. Mã trường: DTM

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Khu phố Long Đức 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Cơ sở: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở: 91 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

www.hcmunre.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

www.facebook.com/hcmunre

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

(028) 3991 6415 – 3535 1229

7. Địa chỉ đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ về Hội đồng tuyển sinh theo địa chỉ:

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 399 16415

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Liên kết công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://by.com.vn/gq8GL>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	170	134	173	90.24
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	120	98	173	90.24
1.2	Bất động sản	7340116	50	36	-	
2	Khoa học tự nhiên	Đại học	200	25	71	80.00
2.1	Địa chất học	7440201	50	4	37	80.00
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	50	12	16	80.00
2.3	Thủy văn học	7440224	50	4	8	80.00
2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	50	5	10	80.00
3	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	230	216	94	83.41
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	50	52	28	81.82
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	180	164	66	85.00
4	Công nghệ kỹ thuật	Đại học	200	29	143	82.52
4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	200	29	143	82.52
5	Kỹ thuật	Đại học	150	92	78	96.43
5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	100	92	78	96.43
6	Kiến trúc và xây dựng	Đại học	150	40	46	71.31
6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	50	24	-	0
6.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	100	16	46	82.61
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	Đại học	700	484	626	84.50
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	250	168	235	86.11
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	100	42	118	80.49

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
7.3	Quản lý đất đai	7850103	250	259	232	92.59
7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	50	11	21	80.00
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	50	4	20	83.33
	Tổng		1800	1020	1809	84.06

9. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Liên kết công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2021: <https://by.com.vn/f2zXR>

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2022: <https://by.com.vn/CeZRD>

9.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong hai năm 2021 và 2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh sử dụng 4 phương thức xét tuyển để tuyển sinh đại học chính quy. Đó là các phương thức: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (Phương thức 1); Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm lớp 10, 11, 12 (theo học bạ) ở bậc học THPT (Phương thức 2); Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Phương thức 3) và Xét tuyển thẳng (Phương thức 4).

9.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

T T	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
	Quản trị kinh doanh		120			120		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	60	504	24.00	60	30	30.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	48	50	21.00	50	68	26.00
		Phương thức 3	10	0	600	9	0	750
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	2	0	-	1	0	-
	Bất động sản					50		

T T	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	-	-	-	24	15	24.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	-	-	-	23	21	24.50
		Phương thức 3	-	-	-	2	0	750
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-
2	Khoa học tự nhiên							
	Địa chất học		100			50		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	6	15.00	20	0	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	9	20.50	27	4	24.75
		Phương thức 3	4	0	600	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Khí tượng và khí hậu học		50			50		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	9	15.00	20	6	19.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	9	20.50	27	6	24.75
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Thủy văn học		50			50		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	3	15.00	20	1	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	0	20.50	27	3	24.75
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững		50			50		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	0	15.00	20	1	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	0	20.50	27	4	23.75
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
3	Máy tính và công nghệ thông tin							
	Hệ thống thông tin		50			50		

T T	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	34	15.00	20	30	28.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	20	20.50	26	21	23.75
		Phương thức 3	2	0	600	3	1	700
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Công nghệ thông tin		100			180		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	55	265	24.00	100	114	28.50
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	40	30	21.00	71	49	24.50
		Phương thức 3	4	0	600	8	1	800
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
4	Công nghệ kỹ thuật							
	Công nghệ kỹ thuật môi trường		250			200		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	100	29	15.00	95	14	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	138	29	20.50	95	15	23.25
		Phương thức 3	10	0	600	9	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	2	0	-	1	0	-
5	Kỹ thuật							
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		100			100		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	22	15.00	40	39	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	38	20.50	55	53	23.75
		Phương thức 3	4	0	600	4	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
6	Kiến trúc và xây dựng							
	Quản lý đô thị và công trình		-	-	-	50		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	-	-	-	24	10	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	-	-	-	23	14	23.25
		Phương thức 3	-	-	-	2	0	700
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-

T T	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển
	Kỹ thuật tài nguyên nước		100			50		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	0	15.00	20	0	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	0	20.50	27	0	24.75
		Phương thức 3	4	0	600	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Kỹ thuật cấp thoát nước		100			100		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	11	15.00	40	6	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	10	20.50	55	10	23.50
		Phương thức 3	4	0	600	4	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
7	Môi trường và bảo vệ môi trường							
	Quản lý tài nguyên và môi trường		210			250		
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	105	55	15.00	120	58	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	84	80	20.50	120	107	23.25
		Phương thức 3	15	0	600	9	3	700
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	6	0	-	1	0	-
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		120			100		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	48	29	15.00	48	33	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	60	28	20.50	45	9	23.75
		Phương thức 3	11	0	600	6	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Quản lý đất đai		250			250		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	125	312	22.00	130	63	29.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	100	175	21.00	110	196	26.50
		Phương thức 3	18	0	600	9	0	750
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	7	0	-	1	0	-

T T	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhậ p học	Điểm trúng tuyển
	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		50			50		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	14	15.00	20	10	20.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	7	20.50	26	1	23.75
		Phương thức 3	2	0	600	3	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo		50			50		
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	0	15.00	20	4	19.50
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	0	20.50	26	0	24.25
		Phương thức 3	2	0	600	3	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Tổng		1800	1778		1800	1020	

10. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Liên kết công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT:

<https://by.com.vn/VKUs>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyên sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyên sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ thông tin	7480201	3080/QĐ-BGDDT	16/08/2013				2013	2022
2	Thuy văn học	7440224	4147/QĐ-BGDDT	05/10/2012				2013	2022
3	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	1118/QĐ-BGDDT	04/07/2016				2016	2022
4	Bất động sản	7340116	1161/QĐ-TDHTPHCM	31/12/2021				2022	2022
5	Biển đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	1118/QĐ-BGDDT	04/07/2016				2016	2022
6	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-BGDDT	28/06/2012				2012	2022
7	Quản lý đô thị và công trình	7580106	153/QĐ-TDHTPHCM	22/02/2022				2022	2022
8	Hệ thống thông tin	7480104	947/QĐ-BGDDT	28/03/2016				2016	2022
9	Khí tượng và khí hậu học	7440222	4147/QĐ-BGDDT	05/10/2012				2013	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	4453/QĐ-BGDDĐT	01/02/2017				2018	2022
11	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	3080/QĐ-BGDDĐT	16/08/2013				2013	2022
12	Quản lý đất đai	7850103	1418/QĐ-BGDDĐT	11/04/2012				2012	2022
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	947/QĐ-BGDDĐT	28/03/2016				2016	2022
14	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	4147/QĐ-BGDDĐT	05/10/2012				2013	2022
15	Địa chất học	7440201	1418/QĐ-BGDDĐT	11/04/2012				2012	2022
16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1418/QĐ-BGDDĐT	11/04/2012				2012	2022
17	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	169/QĐ-BGDDĐT	20/01/2014				2014	2022
18	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	278/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023
19	Công nghệ vật liệu	7510402	277/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023

11. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Link công khai các điều kiện Đảm bảo chất lượng: <https://by.com.vn/BF6aT>

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định cơ sở giáo dục:

<https://by.com.vn/lgbFo>

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định CTĐT: <https://by.com.vn/tFmZJ>

11.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến ngày 31/12/2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	Kỹ thuật		
2.1.1	Kỹ thuật môi trường	8520320	
2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		
2.2.1	Quản lý đất đai	8850103	
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	892
3.1.2.1.2	Bất động sản	7340116	35
3.1.2.2	Khoa học tự nhiên		
3.1.2.2.1	Địa chất học	7440201	29
3.1.2.2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	39
3.1.2.2.3	Thủy văn học	7440224	11
3.1.2.2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	11
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.2.3.1	Hệ thống thông tin	7480104	178
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	655
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	169
3.1.2.5	Kỹ thuật		
3.1.2.5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	243
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	24
3.1.2.6.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	0
3.1.2.6.3	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	71
3.1.2.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		
3.1.2.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	487
3.1.2.7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	143
3.1.2.7.3	Quản lý đất đai	7850103	1189
3.1.2.7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	39
3.1.2.7.5	Quản lý tài nguyên khoáng sản	7850196	0
3.1.2.7.6	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	10
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kỹ thuật		
4.1.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	12
4.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.1.2.1	Quản lý đất đai	7850103	9
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Khoa học tự nhiên		
4.2.1.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	27
4.2.1.2	Thủy văn học	7440224	25
4.2.2	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	7
4.2.3	Kỹ thuật		
4.2.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	202
4.2.4	Kiến trúc và xây dựng		
4.2.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	44
4.2.5	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.2.5.1	Quản lý đất đai	7850103	204
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Khoa học tự nhiên		
4.3.1.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	24
4.3.1.2	Thủy văn học	7440224	11

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật		
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	45
4.3.3	Kỹ thuật		
4.3.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	52
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng		
4.3.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	47
4.3.5	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.3.5.1	Quản lý đất đai	7850103	181
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

11.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

11.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 14 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 456 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	153	15085
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1490
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29	4852
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	80	6242
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	11	625
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	200
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	25	1676
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	401
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	28	3022
	Tổng	183	18508

11.2.2. Các thông tin khác

11.3. Danh sách giảng viên

11.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Trần Thanh Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế	Bất động sản
2	Trần Hồng Quang		Tiến sĩ	Kinh tế	Bất động sản
3	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Bất động sản
4	Trần Tấn Tài		Thạc sĩ	Luật	Bất động sản
5	Phạm Thị Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai và địa chính	Bất động sản
6	Nguyễn Thúy Hằng		Thạc sĩ	Luật học	Bất động sản
7	Huỳnh Văn Hồng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Bất động sản
8	Nguyễn Phụng Dục		Thạc sĩ	Kiến trúc	Bất động sản
9	Phạm Văn Cự		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
10	Bạch Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Bất động sản
11	Vũ Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Ngữ văn	Bất động sản
12	Hồ Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Triết học	Bất động sản
13	Võ Thị Hồng Hiếu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	Bất động sản

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
14	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hóa	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
15	Phan Vũ Hoàng Phương		Thạc sĩ	Khoa học và Quản lý Môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
16	Hoàng Trọng Khiêm		Thạc sĩ	Sinh thái học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
17	Lê Quang Luân	PGS	Tiến sĩ	Sinh học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
18	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Hóa	Công nghệ kỹ thuật môi trường
19	Nguyễn Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
20	Vũ Phượng Thư		Thạc sĩ	Xây dựng và kỹ thuật Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
21	Lê Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
22	Huỳnh Anh Hoàng		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
23	Bùi Phương Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
24	Đàm Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Công nghệ kỹ thuật môi trường
25	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
26	Trần Ngọc Bảo Luân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
27	Trần Thị Vân Trinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Môi trường và công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
28	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Sử dụng và Bảo vệ TNMT	Công nghệ kỹ thuật môi trường
29	Nguyễn Phan Khánh Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ Nano	Công nghệ kỹ thuật môi trường
30	Lê Thị Ngọc Hân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
31	Trần Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
32	Nguyễn Thị Phương Lệ Chi		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
33	Lê Hoàng Nghiêm	PGS	Tiến sĩ	Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
34	Bùi Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường
35	Lý Cẩm Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
36	Đỗ Hải Sâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
37	Huỳnh Quyền	PGS	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
38	Đinh Sỹ Khang		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
39	Trần Tuyết Sương		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
40	Trần Anh Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
41	Trần Duy Hải		Thạc sĩ	Quá trình và thiết bị công nghệ Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
42	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học
43	Nguyễn Thành Đức		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học
44	Huỳnh Thị Minh Sương		Thạc sĩ	Hóa	Công nghệ kỹ thuật hóa học
45	Phan Đình Tuấn	GS	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ vật liệu
46	Lê Hữu Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ vật liệu
47	Lê Văn Lữ	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ vật liệu
48	Đinh Thị Nga	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ vật liệu
49	Huỳnh Thiên Tài		Tiến sĩ	Hóa	Công nghệ vật liệu
50	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ vật liệu
51	Trần Hậu Vương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ vật liệu
52	Trần Bá Lê Hoàng		Tiến sĩ	Vật lý	Công nghệ vật liệu
53	Trần Thanh Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Công nghệ vật liệu
54	Vũ Lê Vân Khánh		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học	Công nghệ vật liệu
55	Dương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
56	Cao Duy Trường		Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	Công nghệ thông tin
57	Hoàng Thị Kiều Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
58	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm các HTTD và KTMT	Công nghệ thông tin
59	Hoàng Anh		Tiến sĩ	Khoa học trí thức	Công nghệ thông tin

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
60	Vũ Khánh Tường Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
61	Đặng Đức Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
62	Ngô Tân Khai		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
63	Phạm Minh Khan		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
64	Cao Hữu Thanh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
65	Nguyễn Bá Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	Trần Thị Mỹ Lệ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
67	Trần Văn Định		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
68	Phạm Trọng Huỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Trần Thống Nhất		Tiến sĩ	Quản trị tài nguyên môi trường	Công nghệ thông tin
70	Trần Đình Thành		Thạc sĩ	Toán	Công nghệ thông tin
71	Phạm Kim Thủy		Thạc sĩ	Toán Giải tích	Công nghệ thông tin
72	Nguyễn An Giang		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Công nghệ thông tin
73	Huỳnh Đăng Nguyên		Thạc sĩ	Toán Giải tích	Công nghệ thông tin
74	Đinh Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Quang học	Công nghệ thông tin
75	Nguyễn Thanh Hằng		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ thông tin
76	Nguyễn Gia Trung Quân		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
77	Lại Hoài Châu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
78	Nguyễn Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
79	Võ Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Lý thuyết XS&TK toán học	Công nghệ thông tin
80	Lê Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	CNXH Khoa học	Công nghệ thông tin
81	Nguyễn Thế Thắng		Thạc sĩ	Sư phạm GDTC	Công nghệ thông tin
82	Nguyễn Như Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
83	Hoàng Thị Thanh Thủy	PGS	Tiến sĩ	Địa chất môi trường	Địa chất học
84	Thiền Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất	Địa chất học
85	Phan Nam Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Địa chất học
86	Trần Đức Đậu		Thạc sĩ	Khai thác mỏ	Địa chất học
87	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Sử dụng và Bảo vệ TNMT	Địa chất học
88	Lê Quang Luật		Thạc sĩ	Địa chất	Địa chất học
89	Lê Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật	Địa chất học
90	Báo Văn Tuy		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin địa lý	Hệ thống thông tin
91	Từ Thanh Trí		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
92	Hà Thanh Vân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin địa lý và Bản đồ viễn thám	Hệ thống thông tin

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
93	Trần Thị Hồng Tường		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và GIS	Hệ thống thông tin
94	Phạm Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý	Hệ thống thông tin
95	Đoàn Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật dân dụng và KTMT	Hệ thống thông tin
96	Lê Quang Thiện		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
97	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin
98	Vũ Xuân Cường	PGS	Tiến sĩ	Địa tin học	Hệ thống thông tin
99	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Toán	Hệ thống thông tin
100	Dương Thị Xuân An		Thạc sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin
101	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán	Hệ thống thông tin
102	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khí tượng - Thủy văn- Hải duyệt học	Khí tượng và khí hậu học
103	Phạm Thị Minh		Thạc sĩ	Khí tượng	Khí tượng và khí hậu học
104	Nguyễn Văn Tín		Thạc sĩ	Khí tượng, khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
105	Trần Văn Sơn		Thạc sĩ	Hải dương học	Khí tượng và khí hậu học
106	Trần Thị Mai Hương		Đại học	Khí tượng	Khí tượng và khí hậu học
107	Phạm Hải Châu		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
108	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
109	Nguyễn Châu Thoại		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
110	Trần Thị Diễm Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân Hàng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
111	Sử Thị Oanh Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế và chính sách môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
112	Lê Thị Xoan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
113	Trần Huy Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế doanh nghiệp và thị trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
114	Nguyễn Trọng Long		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
115	Phạm Hữu Thanh Nhã		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
116	Nguyễn Huy Cương		Tiến sĩ	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng	Kỹ thuật cấp thoát nước
117	Trần Vĩnh Thiện		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật cấp thoát nước
118	Hoàng Thị Tố Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật cấp thoát nước
119	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
120	Nguyễn Ngọc Thiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
121	Nguyễn Văn Súng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
122	Lê Thị Hồng Tuyết		Thạc sĩ	Vĩ sinh vật học	Kỹ thuật cấp thoát nước
123	Nguyễn Vĩnh An		Thạc sĩ	Quy hoạch và Quản lý TNN	Kỹ thuật cấp thoát nước
124	Đỗ Minh Tuấn		Tiến sĩ	Trắc địa thiên văn	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
125	Phạm Văn Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
126	Đoàn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
127	Trần Văn Huân		Thạc sĩ	Trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
128	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
129	Mai Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
130	Nguyễn Lê Thiêm		Tiến sĩ	Bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
131	Nguyễn Văn Khánh		Tiến sĩ	Bản đồ viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
132	Văn Ngọc Trúc Phương		Thạc sĩ	Địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
133	Trịnh Ngọc Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
134	Nguyễn Kim Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
135	Lê Thùy Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
136	Nguyễn Xuân Hòa		Thạc sĩ	Trắc địa	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
137	Hoàng Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
138	Lê Thiên Bảo		Thạc sĩ	Trắc địa và Viễn thám	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
139	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Trắc địa và Viễn thám	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
140	Lê Văn Tình		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Quản lý đất đai
141	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý đất đai
142	Nguyễn Huy Anh		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên môi trường	Quản lý đất đai
143	Đỗ Thế Sơn		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
144	Lê Minh Chiến		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
145	Ngô Thị Hiệp		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
146	Trương Công Phú		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
147	Nguyễn Văn Cương		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý	Quản lý đất đai

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
148	Trần Mỹ Hào		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
149	Hoàng Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Quy hoạch phát triển đô thị	Quản lý đất đai
150	Trần Thế Long		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
151	Trần Văn Trọng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
152	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
153	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản lý đất đai
154	Nguyễn Đức Anh		Đại học	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
155	Võ Quốc Khánh		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý đất đai
156	Nguyễn Văn Anh		Đại học	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
157	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ	Khoa học về trái đất	Quản lý đất đai
158	Nguyễn Trường An		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
159	Trần Thị Thanh Lam		Đại học	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
160	Huỳnh Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Quản lý đất đai
161	Tôn Thất Lăng	PGS	Tiến sĩ	Môi trường	Quản lý đất đai
162	Đinh Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình xây dựng và môi trường	Quản lý đất đai
163	Huỳnh Tiến Đạt		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý đất đai
164	Trần Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật địa chất	Quản lý đất đai
165	Nguyễn Trọng Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai
166	Đặng Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai
167	Trần Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Quản lý đất đai
168	Võ Đình Quyền Di		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Quản lý đất đai
169	Vũ Thị Hạnh Thu		Thạc sĩ	Quản lý Xã hội	Quản lý đất đai
170	Nguyễn Thị Tuyến		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản lý đất đai
171	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Quản lý đất đai
172	Đặng Xuân Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất	Quản lý đô thị và công trình
173	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Quản lý đô thị và công trình
174	Huỳnh Nguyễn Định Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Quản lý đô thị và công trình
175	Nguyễn Hà Trang		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin địa lý	Quản lý đô thị và công trình
176	Đỗ Công Hữu		Thạc sĩ	Trắc địa	Quản lý đô thị và công trình

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
177	Nguyễn Hữu Đức		Thạc sĩ	Trắc địa và bản đồ	Quản lý đô thị và công trình
178	Nguyễn Thị Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý	Quản lý đô thị và công trình
179	Trần Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa	Quản lý đô thị và công trình
180	Nguyễn Anh Hiệp		Đại học	Kỹ thuật công trình xây dựng	Quản lý đô thị và công trình
181	Lê Trung Chon	PGS	Tiến sĩ	Trắc địa cao cấp	Quản lý đô thị và công trình
182	Nguyễn Thị Vân Hà	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật Quản lý Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
183	Nguyễn Lữ Phương		Tiến sĩ	Năng lượng & KT Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
184	Đỗ Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
185	Bùi Khánh Vân Anh		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
186	Dương Hồng Huệ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
187	Lê Bảo Việt		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
188	Ngô Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
189	Nguyễn Kim Chung		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
190	Nguyễn Thanh Ngân		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
191	Nguyễn Thị Đoàn Trang		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
192	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
193	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
194	Phạm Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
195	Trần Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
196	Hồ Thị Thanh Vân	PGS	Tiến sĩ	Hóa học	Quản lý tài nguyên và môi trường

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
197	Thái Phương Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường xây dựng	Quản lý tài nguyên và môi trường
198	Nguyễn Kỳ Phùng	GS	Tiến sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
199	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Viễn thám	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
200	Đinh Ngọc Huy		Tiến sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
201	Ngô Nam Thịnh		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
202	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
203	Trần Thị Kim		Thạc sĩ	Sử dụng và Bảo vệ TNMT	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
204	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
205	Lê Ngọc Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
206	Hoàng Trung Thống		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
207	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Xây dựng công trình thủy	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
208	Đoàn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Công trình Tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
209	Trần Ký		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
210	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
211	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
212	Phạm Đức Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
213	Đặng Bắc Hải		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
214	Nguyễn Bá Huy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
215	Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
216	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Tư vấn doanh nghiệp	Quản trị kinh doanh
217	Nguyễn Phan Hoài Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
218	Nguyễn Thị Bích Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
219	Phạm Thanh Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
220	Hồ Thị Khánh Viên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
221	Nguyễn Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh
222	Phạm Minh Khang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
223	Trịnh Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
224	Vũ Quốc Quý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
225	Hoàng Thị Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
226	Nguyễn Hoàng An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
227	Nguyễn Đình Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
228	Lê Hướng Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
229	Nguyễn Thị Hoài Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
230	Lê Quang Huê		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
231	Nguyễn Thị Đức Bình		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
232	Mai Văn Chương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
233	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
234	Trịnh Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
235	Thành Ngọc Mỹ Duyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
236	Hồ Thị Lài		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
237	Tô Thị Lệ		Thạc sĩ	Anh văn	Quản trị kinh doanh
238	Nguyễn Lương Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
239	Nguyễn Thị Lê Phi		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
240	Đỗ Công Trường		Đại học	Anh văn	Quản trị kinh doanh
241	Nguyễn Thị Như Dung		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu	Quản trị kinh doanh
242	Nguyễn Thị Thu Hương		Đại học	Anh văn	Quản trị kinh doanh
243	Trần Nguyễn Thị Nhất Vương		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
244	Đặng Duy Đồng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Quản trị kinh doanh
245	Biện Hùng Vỹ		Thạc sĩ	Đào tạo GD thể chất	Quản trị kinh doanh
246	Bùi Văn Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Quản trị kinh doanh
247	Nhan Bình Phương		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Quản trị kinh doanh
248	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
249	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
250	Trần Thị Liên		Thạc sĩ	Chính trị học	Quản trị kinh doanh
251	Đinh Thị Kim Lan		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
252	Hà Anh Đông		Đại học	Vật lý	Quản trị kinh doanh
253	Trần Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
254	Cần Thu Văn		Tiến sĩ	Thủy văn	Thủy văn học
255	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	BV, SD hợp lý và tái tạo TNIN	Thủy văn học

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
256	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên nước	Thủy văn học
257	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Thủy văn	Thủy văn học
258	Phan Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Thủy văn	Thủy văn học
259	Lê Thị Phụng		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Thủy văn học
260	Lê Văn Phùng		Thạc sĩ	Thủy văn	Thủy văn học

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Trần Đức Dũng			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên nước	Thủy văn học
2	Đoàn Quang Trí			Tiến sĩ		Thủy văn học
3	Nguyễn Đình Vượng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thủy văn học
4	Trần Đình Phương			Thạc sĩ	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Thủy văn học
5	Nguyễn Văn Hồng			Tiến sĩ		Thủy văn học
6	Bùi Văn Chanh			Tiến sĩ		Thủy văn học
7	Võ Anh Kiệt			Thạc sĩ		Thủy văn học
8	Nguyễn Hồng Trường			Thạc sĩ		Thủy văn học
9	Trần Văn Hưng			Thạc sĩ		Thủy văn học
10	Bảo Thạnh			Tiến sĩ	Địa lý	Khí tượng và khí hậu học
11	Lê Đình Quyết			Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Khí tượng và khí hậu học
12	Bùi Thị Tuyết			Thạc sĩ	Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo TNTN	Khí tượng và khí hậu học
13	Nguyễn Minh Giám			Thạc sĩ	Hải dương học	Khí tượng và khí hậu học
14	Phạm Thanh Long			Tiến sĩ	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
15	Lê Thị Thanh Hương		PGS	Tiến sĩ	Hóa học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
16	Lê Ánh Ngọc			Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
17	Khuu Minh Cảnh			Thạc sĩ	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin
18	Hoàng Công Trình			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
19	Nguyễn Tâm Thanh Tùng			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin
20	Trần Công Thanh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin
21	Đinh Thị Hồng Loan			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin
22	Trần Thị Thanh Dung			Thạc sĩ	Quản lý môi trường (Viễn thám GIS)	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin
23	Lê Minh Vĩnh			Tiến sĩ	Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ
24	Nguyễn Văn Thịnh			Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ	Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ
25	Hoàng Quỳnh Anh			Tiến sĩ	Kiến trúc	Quản lý đô thị và Công trình
26	Bùi Hồng Long		PGS	Tiến sĩ	Khoa học trái đất	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
27	Nguyễn Văn Tú			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
28	Trần Đức Phú			Tiến sĩ	Khoa học hàng hải	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
29	Hoàng Xuân Bền			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
30	Phan Minh Thụ			Thạc sĩ	Quản lý Tổng hợp đới bờ	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
31	Bùi Thị Luận			Tiến sĩ	Địa chất dầu khí	Địa chất học
32	Ngô Minh Thiện			Tiến sĩ	Địa chất thủy văn	Địa chất học
33	Phạm Thanh Lưu		PGS	Tiến sĩ	Sinh thái môi trường	Địa chất học
34	Nguyễn Tiến Sơn			Thạc sĩ	Địa chất	Địa chất học
35	Nguyễn Nghĩa Hùng		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
36	Trần Thái Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
37	Phan Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
38	Phùng Bá Đồng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
39	Trần Thiện Phong			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
40	Nguyễn Văn Lành			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý đất đai
41	Ngô Văn Giới			Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Quản lý đất đai
42	Lê Đức Tị			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Quản lý đất đai
43	Đỗ Thanh Xuân			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
44	Nguyễn Mạnh Hùng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
45	Nguyễn Thị Hải			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
46	Trần Thị Thanh Phương			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
47	Bùi Nguyên Khả			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
48	Phạm Thị Giang Thùy			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
49	Mai Thị Hồng Đào			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
50	Phan Hồng Tâm			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
51	Hoàng Văn Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
52	Chu Chung Cang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
53	Tạ Văn Thành			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường
54	Ao Thu Hoài			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên và môi trường

12. Liên kết công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐ

Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 được Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại đây: <https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/>

13. Liên kết công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://by.com.vn/ourr6>

14. Liên kết công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không.

15. Liên kết công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo bằng phương thức xét tuyển thông qua các phương thức sau:

1.1.1. Phương thức 1 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2023)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.1.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = M1 + M2 + M3 + ĐUT$$

Trong đó:

+ M1, M2, M3 là điểm thi các môn không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành do thí sinh đăng ký.

+ Điểm ưu tiên (ĐUT) = ĐUT khu vực + ĐUT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

1.1.2. Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.2.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^3 Đ_{Mi} + Đ_{UT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{Mi}$: Điểm xét tuyển của môn còn lại trong công thức trên được tính như sau:

$$Đ_{Mi} = \frac{Đ_{MHK1L10} + Đ_{MHK2L10} + Đ_{MHK1L11} + Đ_{MHK2L11} + Đ_{MHK1L12}}{5}$$

+ $ĐUT$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.1.3. Phương thức 3 (Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.3.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2023 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (theo thang điểm 1.200).

1.1.4. Phương thức 4 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng)

1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.2.1. Phương thức 1

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Thí sinh tham gia kỳ thi THPT năm 2023 có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường, đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định. Tiêu chí này sẽ được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2023;
- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành.

1.2.2. Phương thức 2

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2017 đến 2023.
- Có hạnh kiểm cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 xếp loại Khá trở.
- Tổng điểm trung bình của 3 môn của 5 học kỳ (học kỳ 1, 2 năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo phải đạt 18,00 điểm trở lên đối với hệ đại học chính quy.
- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.2.3. Phương thức 3

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2023;
- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.2.4. Phương thức 4

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2023 của Trường.

1.3. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo phạm vi trong cả nước.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT 1	100	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	90	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	48	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7340116	Bất động sản	200	PT 2	45	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	6								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
3	Đại học	7440201	Địa chất học	402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								
4	Đại học	7440222	Khí tượng và khí hậu học	402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7440224	Thủy văn học	402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	PT 3	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	26	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	3	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	85	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	60	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	4	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	40	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	55	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	4	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				100	PT 1	25	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	23	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				7510401	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học							

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				100	PT 1	48	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	45	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
16	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	402	PT 3	6								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	150	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	140	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
18	Đại học	7850195	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
19	Đại học	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Phương thức 1

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2023.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.5.2. Phương thức 2

Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.5.3. Phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Hội đồng tuyển sinh công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
2	DTM	Bất động sản	7340116	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
3	DTM	Địa chất học	7440201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
4	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440222	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
5	DTM	Thủy văn học	7440224	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
6	DTM	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
7	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
8	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
9	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
10	DTM	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
11	DTM	Công nghệ vật liệu	7510402	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
12	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
13	DTM	Quản lý đô thị và công trình	7580106	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
14	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
15	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
16	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
17	DTM	Quản lý đất đai	7850103	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
18	DTM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
19	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

- Nguyên tắc xét tuyển:

Nhà trường xét tuyển theo ngành, trong mỗi đợt xét tuyển Trường sẽ xác định trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo trong Trường. Nếu các thí sinh cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau thì thí sinh có điểm Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

Sau mỗi đợt xét, Trường sẽ công bố điểm chuẩn trúng tuyển và thông tin đợt tuyển bổ sung tiếp theo (nếu còn chỉ tiêu) trên trang thông tin điện tử của trường <https://www.hcmunre.edu.vn>.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian

Thí sinh tham khảo thời gian xét tuyển dự kiến tại mục 1.11.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

a. Phương thức 1

- Đợt 1: Đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đợt 2, 3, 4: Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

b. Phương thức 2

+ Thí sinh đăng ký và in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website <https://ts.hcmunre.edu.vn>;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

c. Phương thức 3

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- + Đăng ký xét tuyển thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh khi đăng ký thi kỳ thi đánh giá năng lực 2023.
- + Nộp hồ sơ xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh của Trường (đối với thí sinh không đăng ký thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

d. Phương thức 4

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT và dành $\leq 1,5\%$ chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học

theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440222), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106).
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Bất động sản (7340116).

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong hoặc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính

tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)
2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Bất động sản (7340116).

1.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có kết quả thi THPT năm 2023 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

1.8.3. Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

1.8.3.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT, nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.3.2. Điều kiện xét tuyển thẳng

▪ Đối với đối tượng ở mục a

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có điểm tổng kết năm học lớp 10, 11, 12 từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.

- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

▪ Đối với đối tượng ở mục b

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

▪ Đối với đối tượng ở mục c

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2023. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển đại học chính quy là 20.000 đồng/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tín chỉ tạm tính HK1 (NH 2023-2024)	Đơn giá tạm tính 1 tín chỉ	Thành tiền
1	Quản trị kinh doanh	15	455.000	6.825.000
2	Bất động sản	10	613.000	6.130.000
3	Địa chất học	15	447.000	6.705.000
4	Khí tượng và khí hậu học	13	461.000	5.993.000
5	Thủy văn học	9	608.000	5.472.000
6	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	11	543.000	5.973.000
7	Hệ thống thông tin	15	513.000	7.695.000
8	Công nghệ thông tin	15	513.000	7.695.000
9	Công nghệ kỹ thuật môi trường	14	529.000	7.406.000
10	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	15	469.000	7.035.000
11	Quản lý đô thị và công trình	11	513.000	5.643.000
12	Kỹ thuật cấp thoát nước	14	547.000	7.658.000
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	15	500.000	7.500.000
14	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	15	441.000	6.615.000
15	Quản lý đất đai	10	625.000	6.250.000
16	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	11	536.000	5.896.000
17	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	14	577.000	8.078.000
18	Công nghệ kỹ thuật hóa học	13	566.000	7.358.000
19	Công nghệ vật liệu	13	566.000	7.358.000

Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo Nghị định 81/2021/NĐCP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

1.11.1. Phương thức 1

Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

Các đợt xét tuyển bổ sung theo kế hoạch tuyển sinh của nhà trường. Dự kiến mỗi đợt cách nhau 01 tuần theo lịch cụ thể của nhà trường.

1.11.2. Phương thức 2

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

- + Đợt 1: 15/3 – 15/5/2023;
- + Đợt 2 (bổ sung đợt 1): 16/5 – 31/6/2023;
- + Đợt 3 (bổ sung đợt 2): 03/7 – 18/7/2023;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường.

1.11.3. Phương thức 3

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến): Theo kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

- + Đợt 1: 18/4 – 31/5/2023;
- + Đợt 2 (bổ sung đợt 1): 17/6 – 15/7/2023;

1.11.4. Phương thức 4

Thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh;
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập;
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định;
- Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp từ học phí hệ chính quy: **43.926.000.000 đồng.**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm hệ chính quy: **10.750.000 đồng/sinh viên/năm.**

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

Năm 2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh không tuyển sinh đại học vừa làm vừa học cho đối tượng tốt nghiệp THPT (hệ 4 năm)..

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương).

2.1.2. Điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương các ngành phù hợp
- Thí sinh có kết quả học tập bậc Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương đáp ứng ngưỡng đầu vào quy định tại mục 2.5

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Tình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Dại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ		Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPTN hoặc tương đương	30			Bộ GDĐT	
2	Dại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			20			Bộ GDĐT	
3	Dại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			20			Bộ GDĐT	
4	Dại học	7850103	Quản lý đất đai			30			Bộ GDĐT	
5	Dại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ		Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc cao đẳng hoặc tương đương	30			Bộ GDĐT	
6	Dại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			20			Bộ GDĐT	
7	Dại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			20			Bộ GDĐT	
8	Dại học	7850103	Quản lý đất đai			30			Bộ GDĐT	

Liên kết công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://g2.by/MFAW>

2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải có kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp/cao đẳng/đại học hoặc tương đương đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10 đối với học chế niên chế) hoặc đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4 đối với học chế tín chỉ) và được Hội đồng tuyển sinh xác định cụ thể theo ngành của từng khóa tuyển sinh.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thông báo tuyển sinh của các đợt tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện truyền thông khác.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian xét tuyển

Từ ngày 10/3/2023 - 31/12/2023.

2.7.2. Hình thức xét tuyển

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh trong thời gian thông báo xét tuyển. Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường;
- + Sơ yếu lý lịch theo mẫu của Trường;
- + 01 túi hồ sơ theo mẫu của Trường;
- + 01 bản sao bằng tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng/Đại học hoặc tương đương có chứng thực;
- + 01 bản sao bằng điểm tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng Đại học hoặc tương đương có chứng thực;
- + 01 bản sao có chứng thực các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành

2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển là **105.000** đồng (Một trăm lẻ năm nghìn đồng)

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

STT	Ngành học	Trình độ đào tạo	Học phí 1 học kỳ
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung cấp liên thông đại học	12.300.000
2	Kỹ thuật Cấp thoát nước		12.300.000
3	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		12.300.000
4	Quản lý đất đai		11.250.000
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Cao đẳng liên thông đại học	12.300.000
6	Kỹ thuật Cấp thoát nước		12.300.000

STT	Ngành học	Trình độ đào tạo	Học phí 1 học kỳ
7	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		12.300.000
8	Quản lý đất đai		11.250.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ ngày 10/3/2023 - 31/5/2023.
- Đợt 2: Từ ngày 08/6/2023 - 30/6/2023.
- Đợt 3: Từ ngày 01/7/2023 - 31/7/2023.
- Đợt 4: Từ ngày 01/8/2023 - 31/8/2023.

Các đợt tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định hiện hành.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Trường không tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)



Trần Kỳ

(Phó Trưởng phòng Đào tạo,
Điện thoại: 0918 095 920,
Email: tky@hcmunre.edu.vn)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Huỳnh Duyên